

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.077.122.283.943	3.097.626.773.685
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	5	630.056.676.062	373.247.605.524
111	1. Tiền		430.056.676.062	354.547.605.524
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.000.000.000	18.700.000.000
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		16.275.896.576	36.275.896.576
121	1. Chứng khoán kinh doanh		78.796.576	78.796.576
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	16.197.100.000	36.197.100.000
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		1.575.875.975.923	1.871.965.734.371
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.858.211.577.219	1.986.929.006.007
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	24.080.690.993	26.044.560.613
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	23.294.513.730	21.960.405.525
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	7, 8, 9	(329.710.806.019)	(164.196.954.274)
			-	1.228.716.500
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	10	836.284.365.463	798.197.998.362
141	1. Hàng tồn kho		897.736.785.373	822.838.951.949
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(61.452.419.910)	(24.640.953.587)
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		18.629.369.919	17.939.538.852
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.910.818.851	6.005.468.132
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	11.392.110.155	11.617.533.227
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	326.440.913	316.537.493

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.277.244.764.559	1.450.728.793.630
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		101.668.199.238	120.923.988.935
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	101.668.199.238	120.923.988.935
220	II. Tài sản cố định		852.370.711.887	1.028.297.455.039
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	821.676.316.026	993.669.814.412
222	Nguyên giá		2.555.474.762.625	2.666.125.425.808
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.733.798.446.599)	(1.672.455.611.396)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	23.739.367.543	26.680.883.359
225	Nguyên giá		29.377.272.857	29.377.272.857
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.637.905.314)	(2.696.389.498)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	6.955.028.318	7.946.757.268
228	Nguyên giá		17.117.380.084	17.074.944.084
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.162.351.766)	(9.128.186.816)
230	III. Bất động sản đầu tư		16.398.888.664	1.720.574.996
231	1. Nguyên giá	14	16.398.888.664	1.720.574.996
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		65.099.606.030	48.337.531.018
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	65.099.606.030	48.337.531.018
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	155.330.887.429	161.708.245.291
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		134.823.063.992	141.200.421.854
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32.638.675.000	32.638.675.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12.130.851.563)	(12.130.851.563)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		86.376.471.311	89.740.998.351
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	81.426.216.927	83.295.774.970
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	4.724.927.399	4.270.113.991
269	3. Lợi thế thương mại	18	225.326.985	2.175.109.390
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.354.367.048.502	4.548.355.567.315

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.786.818.481.689	2.728.882.893.611
310	I. Nợ ngắn hạn		2.617.202.636.390	2.396.776.014.192
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	505.001.185.679	547.700.536.824
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	114.273.445.846	123.376.815.276
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	11.398.867.816	36.093.257.505
314	4. Phải trả người lao động		54.512.202.318	49.234.998.439
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	165.301.543.102	140.948.424.478
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	23	11.858.823.072	12.481.686.462
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	1.741.542.560.761	1.474.258.530.209
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	25	5.496.074.546	4.244.014.915
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.817.933.250	8.437.750.084
330	II. Nợ dài hạn		169.615.845.299	332.106.879.419
337	1. Phải trả dài hạn khác		287.000.000	286.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	120.860.308.229	287.568.222.941
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	45.312.213.741	41.522.493.777
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	25	3.156.323.329	2.730.162.701
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.567.548.566.813	1.819.472.673.704
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.567.548.566.813	1.819.472.673.704
411	1. Vốn cổ phần	26.1	792.739.740.000	792.739.740.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		792.739.740.000	792.739.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	26.1	187.260.260.000	187.260.260.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	26.1	32.176.411.900	20.909.841.900
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	26.1	32.066.994.419	29.719.425.929
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.1	65.805.966.668	275.164.441.684
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		260.448.734.449	277.776.522.938
421b	- Lỗi trong năm		(194.642.767.781)	(2.612.081.254)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26.5	457.499.193.826	513.678.964.191
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.354.367.048.502	4.548.355.567.315

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 23 tháng 4 năm 2025



Nguyễn Hoàng Tâm Quyên
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đặng Kiên Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	2.958.661.214.086	2.766.529.844.850
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(1.005.415.000)	(230.778.500)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	2.957.655.799.086	2.766.299.066.350
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(2.695.080.128.188)	(2.417.814.479.853)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		262.575.670.898	348.484.586.497
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	11.803.669.446	18.738.544.008
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	30	(117.370.007.046) (97.366.429.841)	(165.870.876.693) (136.701.314.719)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	16.1	(6.377.357.862)	(18.371.731.464)
25	9. Chi phí bán hàng		(2.462.504.094)	(3.331.749.067)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(328.188.648.153)	(160.727.349.021)
30	11. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(180.019.176.811)	18.921.424.260
31	12. Thu nhập khác	32	1.382.348.033	22.617.300.310
32	13. Chi phí khác	32	(8.098.485.068)	(9.719.720.798)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	32	(6.716.137.035)	12.897.579.512
50	15. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(186.735.313.846)	31.819.003.772
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(10.931.048.607)	(20.498.347.174)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.3	(3.334.906.556)	(7.151.212.150)
60	18. (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		(201.001.269.009)	4.169.444.448

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	26.1	(195.744.336.526)	2.481.411.988
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	26.5	(5.256.932.483)	1.688.032.460
70	21. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(2.469)	34
71	22. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	(2.469)	34

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 23 tháng 4 năm 2025



Nguyễn Hoàng Tâm Quyền
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đặng Kiên Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(186.735.313.846)	31.819.003.772
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, hao mòn TSCĐ vô hình và phân bổ lợi thế thương mại	11, 12, 13, 18	146.664.360.239	158.322.608.375
03	Dự phòng		211.765.030.738	21.970.288.676
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.531.194.702)	(233.486.454)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		11.872.467.127	11.588.963.646
06	Chi phí lãi vay	30	97.366.429.841	136.701.314.719
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		277.401.779.397	360.168.692.734
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		93.123.367.677	(97.750.501.500)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(108.096.235.310)	119.646.533.560
11	Giảm các khoản phải trả		(10.207.562.442)	(132.479.433.953)
12	Giảm chi phí trả trước		1.012.866.989	5.137.969.585
14	Tiền lãi vay đã trả		(65.352.220.955)	(137.803.437.961)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(23.195.480.756)	(27.237.693.269)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(606.100.999)	(1.195.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		164.080.413.601	88.486.229.196
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(15.465.902.665)	(5.135.508.656)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		4.000.000	-
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn		-	(36.896.131.900)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		20.000.000.000	96.896.131.900
25	Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác		-	(13.951.800.000)
26	Tiền chi thuần từ thanh lý công ty con		(23.700.844.049)	-
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		4.570.388.385	7.004.543.918
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(14.592.358.329)	47.917.235.262

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền nhận góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	26.5	6.000.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	24	2.138.178.084.259	2.589.768.194.148
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(2.033.782.922.951)	(2.677.628.274.406)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	24	(3.819.045.468)	(3.819.045.468)
36	Cổ tức đã trả		-	(14.286.661.202)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		106.576.115.840	(105.965.786.928)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		256.064.171.112	30.437.677.530
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		373.247.605.524	342.699.747.897
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		744.899.426	110.180.097
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	630.056.676.062	373.247.605.524



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 23 tháng 4 năm 2025

Nguyễn Hoàng Tâm Quyên



Nguyễn Hoàng Tâm Quyên
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Đặng Kiện Hùng
Tổng Giám đốc